

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2022	NĂM 2023	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	100	100	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	100	100	100.00
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	0	0	0.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	44	60	136.36
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	44	60	136.36
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	44	60	136.36
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	0	0	0.00
8	Tổng số bàn khám	7	7	100.00
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	63,253	78,864	124.68
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	28,118	32,479	115.51
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	35,135	46,385	132.02
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	0	0	0.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	87	94	108.05
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	2,389	2,612	109.33
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	325	336	103.38
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	2,064	2,276	110.27
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	16,362	21,067	128.76
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	11,022	14,098	127.91
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp	5,340	6,969	130.51
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	0	0	0.00

23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	1,147	574	50.04
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	0	574	0.00
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	1,147	0	0.00
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	0	0	0.00
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	0	2,620	0.00
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	0	0	0.00
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	3,043	3,927	129.05
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	406	352	86.70
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	2,637	3,575	135.57
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	0	0	0.00
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	0	0	0.00
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	0	51	0.00
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	0	49	0.00
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	0	2	0.00
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	0	1,920	0.00
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	0	1,896	0.00
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	0	24	0.00
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	0	0	0.00
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	2,993	3,887	129.87
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	1,279	1,761	137.69
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	1,486	1,709	115.01
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	166	345	207.83

47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	62	72	116.13
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	0	0	0.00
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	0	60	0.00
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	0	60	0.00
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	0	0	0.00
52	17c. Chuyển tuyến dưới	0	0	0.00
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	0	0	0.00
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	18,895	21,935	116.09
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	6.5	5.6	86.15
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	0	0	0.00
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= $21a + 21b + 21c + 21d$):	1,247	1,659	133.04
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	0	0	0.00
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	1,029	1,376	133.72
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	0	0	0.00
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	218	283	129.82
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	1,247	0	0.00
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	0	0	0.00
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	1,029	0	0.00
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	218	0	0.00
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	7,402	8,933	120.68
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	0	0	0.00
70	23b. Số thủ thuật loại 1	0	0	0.00
71	23c. Số thủ thuật loại 2	0	0	0.00
72	23d. Số thủ thuật loại 3	7,402	8,933	120.68
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	0	0	0.00
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	0	0	0.00
75	24b. Số ca tử vong mẹ	0	0	0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	0	0	0.00
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00

78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	43,954	57,587	131.02
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	8,463	8,970	105.99
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	35,491	48,617	136.98
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	3,167	9,492	299.72
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	1,515	6,242	412.01
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1,652	3,250	196.73
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	0	0	0.00
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	3,705	6,742	181.97
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	31	95	306.45
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	3,674	6,647	180.92
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	0	0	0.00
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	0	0	0.00
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0	0	0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 phim)	0	0	0.00
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	0	0	0.00

100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	0	0	0.00
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0	0	0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	0	0	0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	0	0	0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	0	0	0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	1,559	2,012	129.06
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	1,080	1,710	158.33
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	479	302	63.05
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	0	0	0.00
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	0	0	0.00
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	0	0	0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	0	0	0.00
123	36b. Số tai biến do truyền máu	0	0	0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	0	0	0.00

125	36d. Số tai biến do thủ thuật	0	0	0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	0	0	0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	0	0	0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	1	4	400.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	0	0	0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	1	4	400.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	0	0	0.00
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	0	0	0.00
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	0	0	0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	0	0	0.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	0	0	0.00
136	39a1. Ghép Gan	0	0	0.00
137	39a2. Ghép Thận	0	0	0.00
138	39a3. Ghép Tim	0	0	0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	0	0	0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	0	0	0.00
141	39a6. Ghép giác mạc	0	0	0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	0	0	0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	0	0	0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	0	0	0.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	0	0	0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	0	0	0.00
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0	0	0.00
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	0	0	0.00
150	39b1. Thủy châm	0	0	0.00
151	39b2. Điện châm	0	0	0.00
152	39b3. Hào châm	0	0	0.00

153	39b4. Nhĩ châm	0	0	0.00
154	39b5. Cứu	0	0	0.00
155	39b6. Giác	0	0	0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	0	0	0.00
157	39b8. Xông hơi thuốc	0	0	0.00
158	39b9. Ngâm thuốc	0	0	0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	0	0	0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	0	0	0.00
161	39b12. Vật lý trị liệu	0	0	0.00
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	2	3	150.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	2	0	0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	3	0.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	0	0	0.00
169	41a. Bác sỹ	0	0	0.00
170	41b. Dược sỹ	0	0	0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	0	0	0.00
173	41e. Đối tượng khác	0	0	0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	70	8	11.43
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	0	0	0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	0	0	0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	22	240	1,090.91
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	87	93	106.90

179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	0	0	0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816	0	0	0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	1	2	200.00
182	49b. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/ tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	1	0.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	0	0	0.00
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	0	0	0.00
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	0	0	0.00
187	52a. Bác sỹ	0	0	0.00
188	52b. Dược sỹ	0	0	0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện	0	0	0.00
191	52e. Đối tượng khác	0	0	0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	0	0	0.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	76	76	100.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	100	100	100.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	100	100	100.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	100	100	100.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mù nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	0	0.07	0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	97	100	103.09
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	45	60	133.33

201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	92	95	103.26
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	80	85	106.25